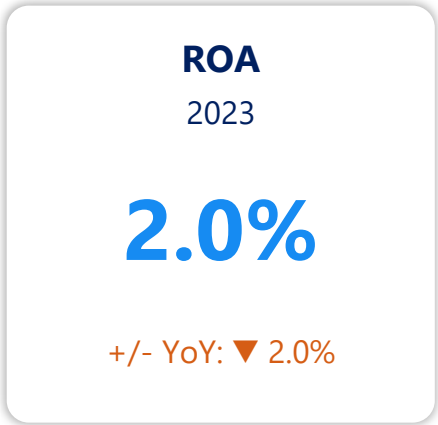
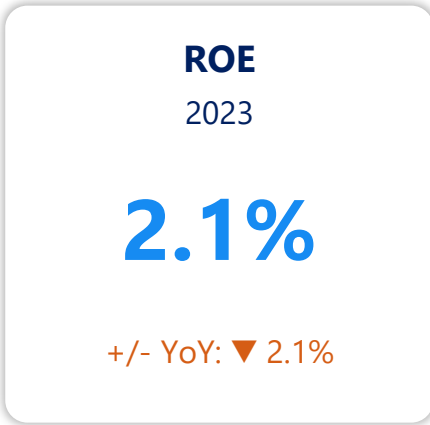
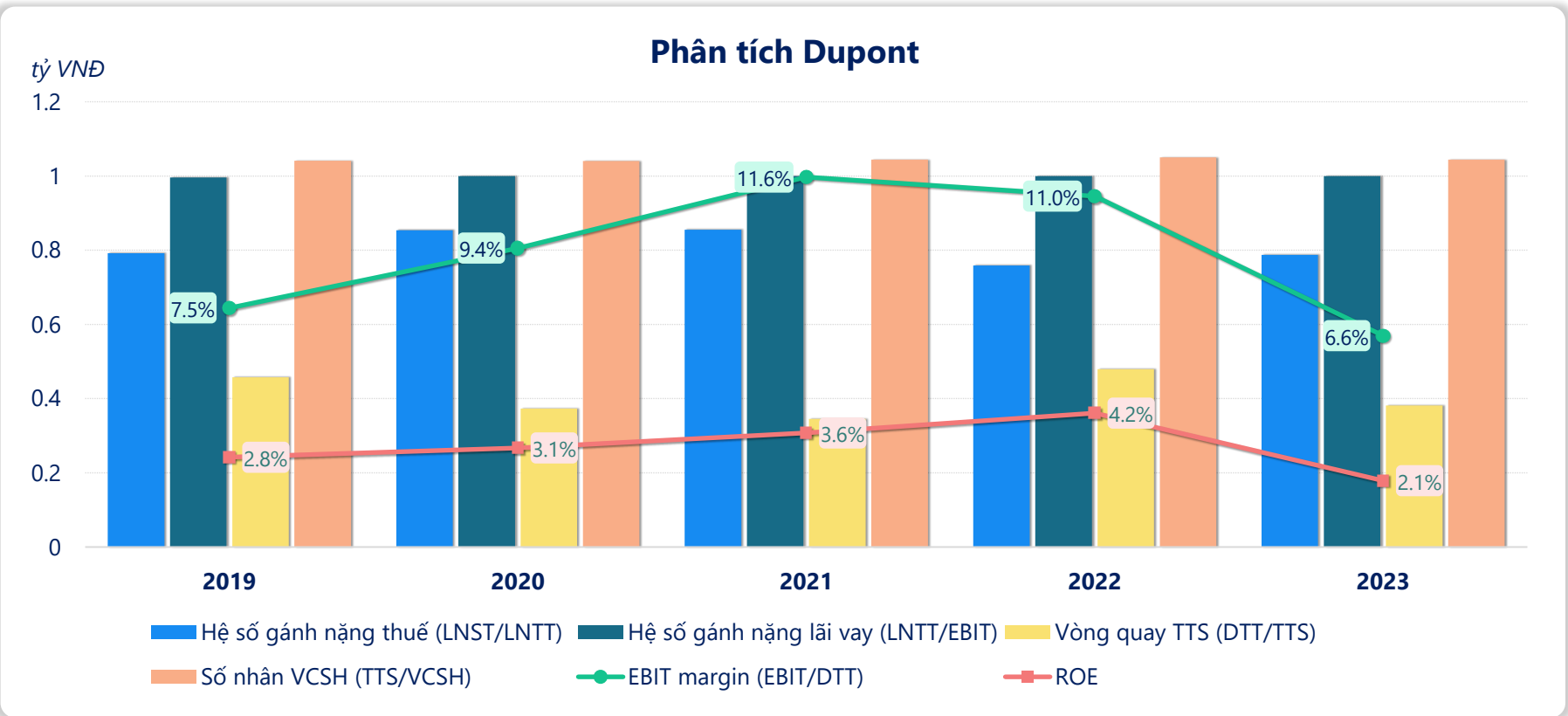
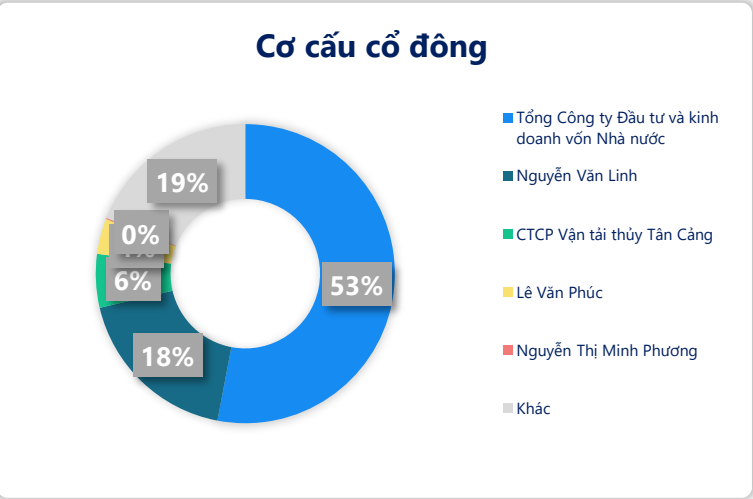


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

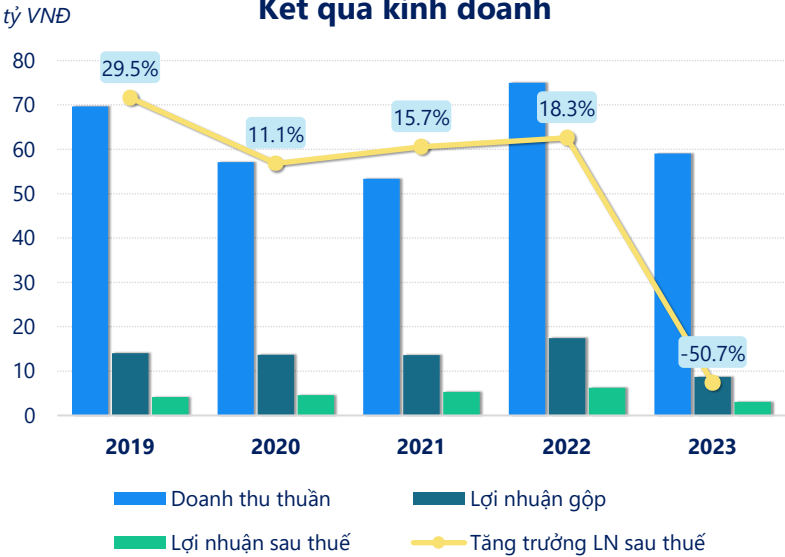
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,900 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		101
Số lượng CPLH (CP)		13,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,480
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.47
EPS		224
P/E		32.6

	YTD	1T	3T	6T
CAG	-5.1%	1.4%	-3.9%	-8.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cảng An Giang (HNX: CAG)

Kết quả kinh doanh

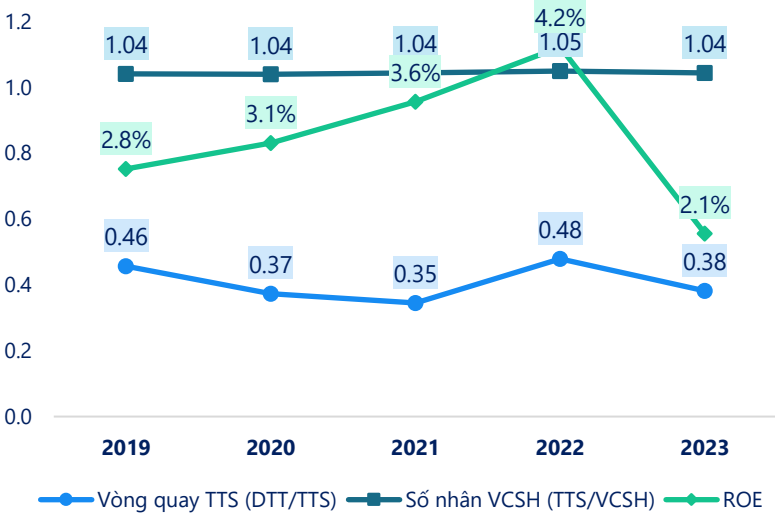


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 6.65% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

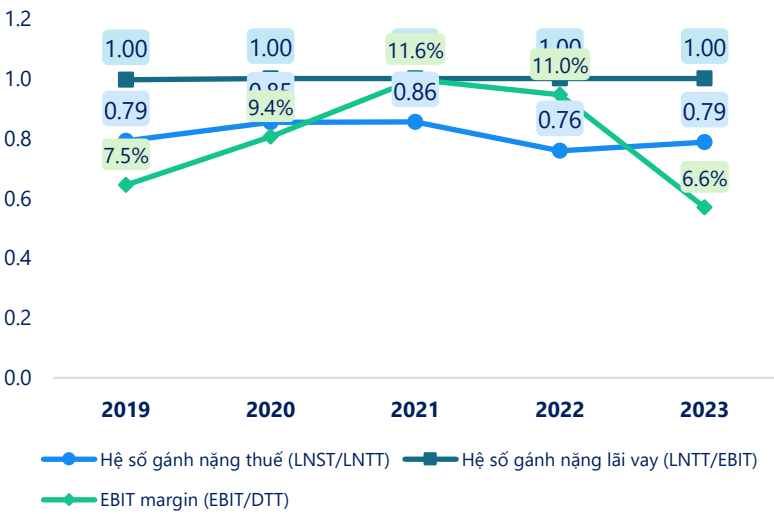
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh CAG năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 21.2% chỉ còn 59.08 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 50.7% chỉ còn 3.09 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 2.09%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

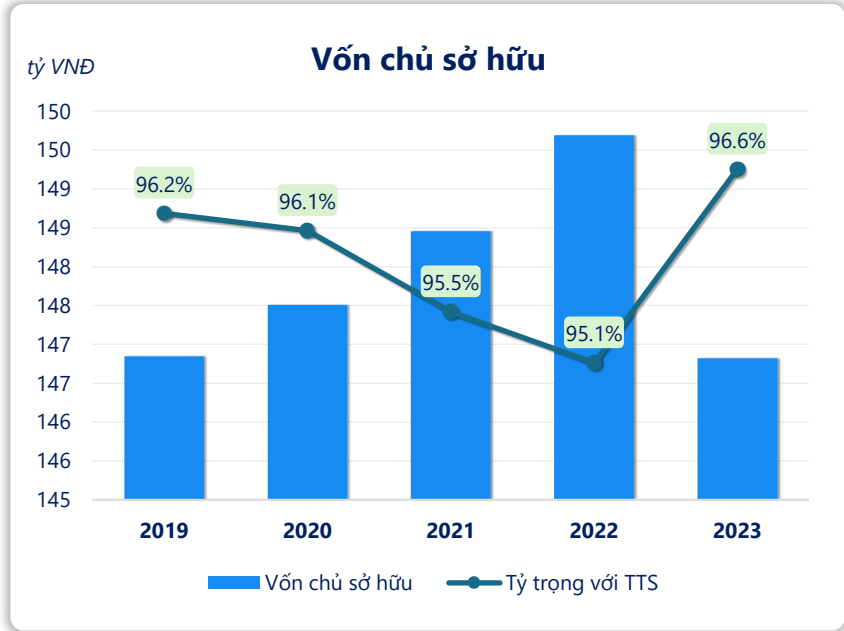
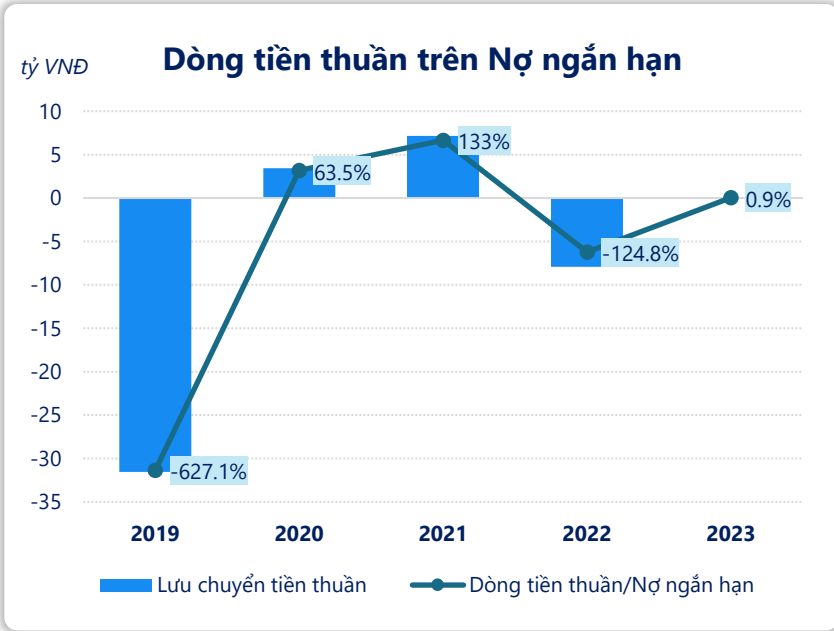
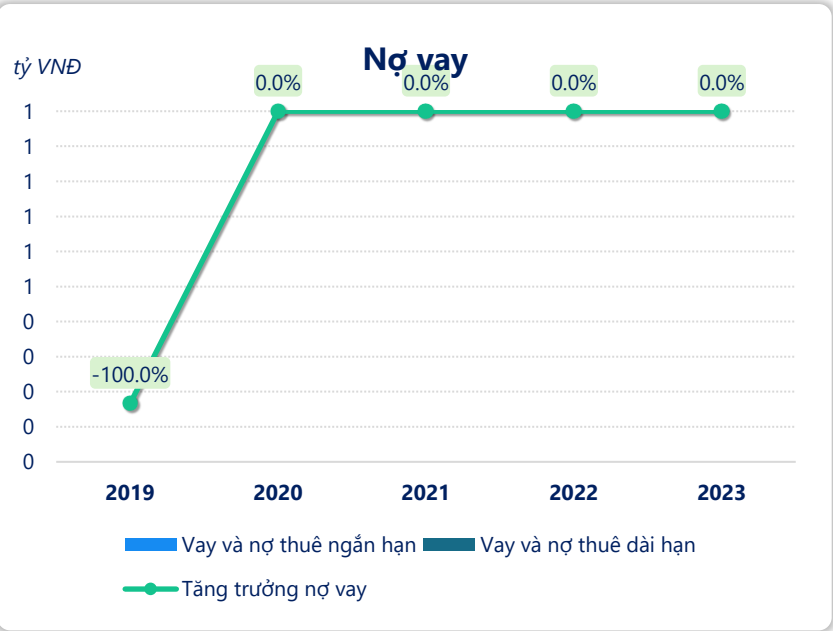
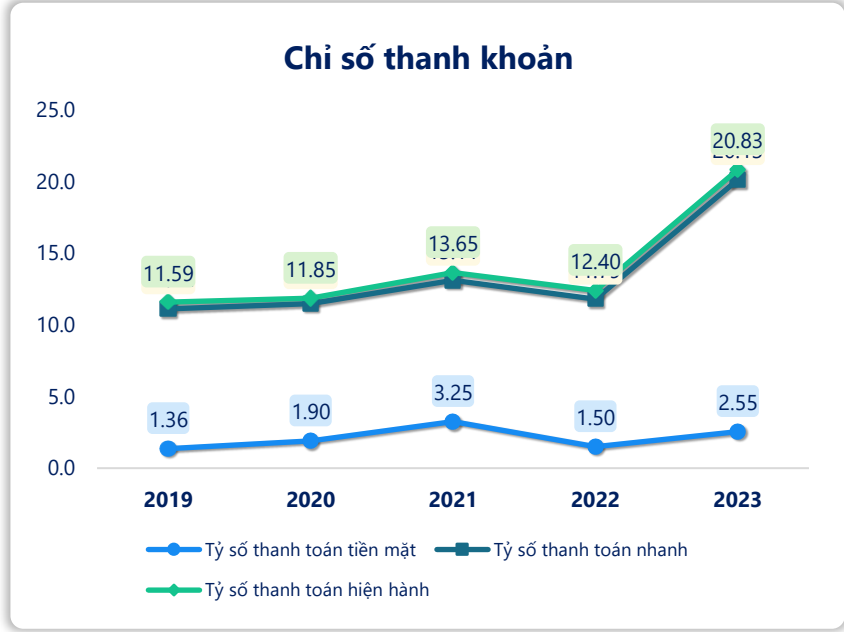
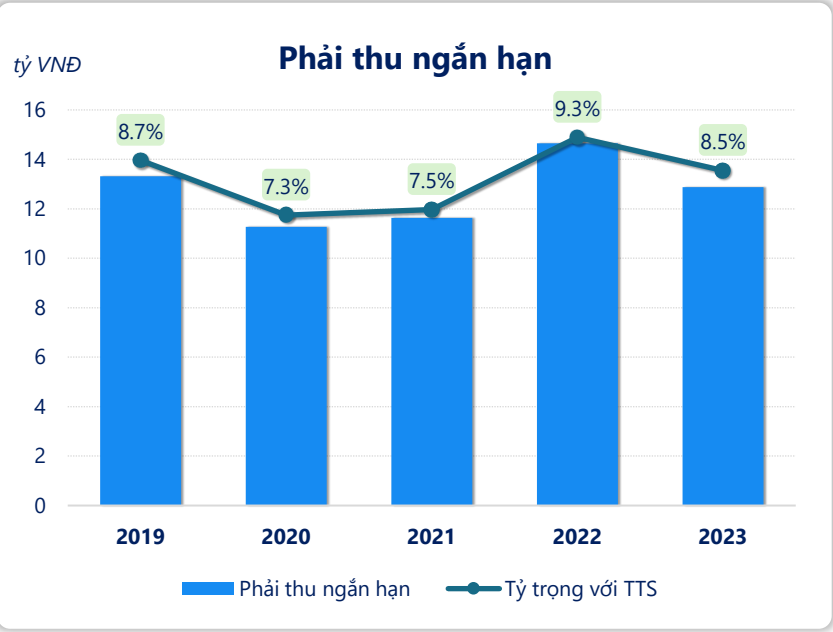
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.38, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.04 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	152	157	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	78.0	78.8	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	9.55	9.51	0.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	50.0	4.0%
Phải thu ngắn hạn	12.9	14.7	-12.1%
Hàng tồn kho	2.60	3.93	-33.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	0.71	29.9%
Tài sản dài hạn	74.1	78.7	-5.8%
Phải thu dài hạn	11.3	11.3	0.0%
Tài sản cố định	55.4	62.1	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.69	0.64	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.17	3.01	5.5%
Tài sản dài hạn khác	3.49	1.60	118%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.24	7.78	-32.6%
Nợ ngắn hạn	3.74	6.35	-41.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.06	1.29	-95.0%
Nợ dài hạn	1.50	1.43	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	150	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	147	150	-1.9%
Vốn điều lệ	138	138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	69.6	57.1	53.4	75.0	59.1
Giá vốn hàng bán	55.6	43.5	39.7	57.6	50.4
Lợi nhuận gộp	14.0	13.7	13.6	17.4	8.69
Doanh thu HĐTC	1.62	2.67	2.64	2.86	3.94
Chi phí TC	0.04	0.40	0.01	-0.10	-0.16
Chi phí lãi vay	0.02	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.53	1.53	1.26	1.45	1.15
Chi phí QLDN	8.91	9.04	8.78	9.96	7.70
LN thuần từ HĐKD	5.19	5.37	6.20	8.97	3.93
Lợi nhuận khác	0.03	0.01	0.01	-0.70	0.00
LN trước thuế	5.22	5.37	6.21	8.28	3.93
Lợi nhuận sau thuế	4.13	4.59	5.31	6.28	3.09
LNST của CĐ cty mẹ	4.13	4.59	5.31	6.28	3.09

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.4	13.7	7.61	6.49	4.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.6	-7.19	2.97	-10.4	0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.29	-3.06	-3.44	-4.03	-4.71
Tiền đầu kỳ	38.4	6.85	10.3	17.4	9.51
Lưu chuyển tiền thuần	-31.5	3.44	7.14	-7.93	0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.85	10.3	17.4	9.51	9.55